



CÔNG TY TNHH SƠN KOVA

Đường CN6, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội

☎ (+84) 24 3764 7750

☎ (+84) 24 3764 8035



BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)

Mã số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Định mức m ² /thùng
Sơn nước trong nhà				
K871 - GOLD	Sơn bóng cao cấp trong nhà	20 kg/th	5,175,000	120 - 140
		04 kg/th	1,098,000	24 - 28
K5500 - GOLD	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà	20 kg/th	4,010,000	90 - 100
		04 kg/th	845,000	18 - 20
K260 - GOLD	Sơn không bóng trong nhà	20 kg/th	1,775,000	60 - 70
		04 kg/th	395,000	12 - 14
K771 - GOLD	Sơn không bóng trong nhà	25 kg/th	1,795,000	75 - 88
		05 kg/th	430,000	15 - 18
K10 - GOLD	Sơn trắng trần trong nhà	25 kg/th	3,330,000	125 - 150
		05 kg/th	720,000	25 - 30
K109 - GOLD	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	25 kg/th	3,230,000	125 - 150
		05 kg/th	700,000	25 - 30
Sơn nước ngoài trời				
K360 - GOLD	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	20 kg/th	6,860,000	120 - 140
		04 kg/th	1,445,000	24 - 28
CT04T - GOLD	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời	20 kg/th	5,486,000	80 - 100
		04 kg/th	1,165,000	16 - 20
K5800 - GOLD	Sơn bán bóng cao cấp ngoài trời	20 kg/th	4,900,000	100 - 110
		04 kg/th	1,025,000	20 - 22
K5501 - GOLD	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời	20 kg/th	3,518,000	100 - 110
		04 kg/th	765,000	20 - 22
K261 - GOLD	Sơn không bóng ngoài trời	20 kg/th	2,285,000	80 - 90
		04 kg/th	510,000	16 - 18
K209 - GOLD	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	20 kg/th	4,245,000	100 - 110
		04 kg/th	930,000	20 - 22
<u>Ghi chú:</u> Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu khách hàng có yêu cầu pha màu thì phải tính thêm tiền màu.				
Sơn màu pha sẵn loại 1kg				
K360 - GOLD	Mã màu đuôi T, D, A	01 kg/lon	455,000	6,0 - 7,0
CT04T - GOLD	Mã màu đuôi T, D, A	01 kg/lon	375,000	4,0 - 5,0
Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà				
K180 - GOLD	Sơn màu pha sẵn trong nhà	20 kg/th	1,428,000	60 - 65
		04 kg/th	330,000	12 - 13
K280 - GOLD	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt	20 kg/th	2,095,000	80 - 90
		04 kg/th	465,000	16 - 18
K280 - GOLD	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	20 kg/th	2,730,000	80 - 90
		04 kg/th	595,000	16 - 18

Ghi chú: Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)

Mã số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Định mức m ² /kg
Sơn sân thể thao, sàn công nghiệp				
CT08 - GOLD	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao)	20 kg/th	6,975,000	tùy bề mặt
		04 kg/th	1,470,000	
CT08 - GOLD	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí)	20 kg/th	8,025,000	tùy bề mặt
		04 kg/th	1,675,000	
TNA - GOLD	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis	25 kg/th	1,695,000	tùy bề mặt
KL5T - GOLD	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	20 kg/th	6,545,000	2,0 - 2,5
		04 kg/th	1,365,000	
KL5T - GOLD	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	20 kg/th	7,560,000	2,0 - 2,5
		04 kg/th	1,565,000	
KL5T Aqua -GOLD	Sơn lót chịu mài mòn	20 kg/th	3,800,000	1,0 - 1,5
		04 kg/th	815,000	
MT KL5T - GOLD mịn	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn)	25 kg/th	2,635,000	0,8 - 1,0
		05 kg/th	700,000	
MT KL5T - GOLD thô	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô)	25 kg/th	2,450,000	0,8 - 1,0
		05 kg/th	645,000	
MT KL5T Aqua - GOLD	Matit KL5T Aqua Gold	20 kg/th	3,020,000	tùy bề mặt
		04 kg/th	645,000	
Sơn phủ bóng không màu trong suốt				
Clear N - GOLD	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời	20 kg/th	5,938,000	10 - 12
		04 kg/th	1,240,000	
		01 kg/lon	340,000	
Clear KL5 - GOLD	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn	20 kg/th	11,615,000	0,8 - 1,0
		04 kg/th	2,375,000	

Ghi chú : Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT



Đẹp mãi với thời gian

CÔNG TY TNHH SƠN KOVA

Đường CN6, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội

(+84) 24 3764 7750

(+84) 24 3764 8035

BẢNG CHÀO GIÁ MATÍT, CHỐNG THẤM & SƠN ĐẶC BIỆT

(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)

Mã số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Định mức m²/kg
Matit				
MTT - GOLD	Matit trong nhà	25 kg/th	700,000	1,2 - 1,4
MTN - GOLD	Matit ngoài trời	25 kg/th	885,000	1,2 - 1,4
KOVA - BT	Bột bả cao cấp trong nhà	40 kg/bao	685,000	0,9 - 1,0
KOVA - BN	Bột bả cao cấp ngoài trời	40 kg/bao	870,000	0,9 - 1,0
MB - T	Bột bả trong nhà	25 kg/bao	450,000	0,8 - 1,0
MB - N	Bột bả ngoài trời	25 kg/bao	578,000	0,8 - 1,0
SK - 6	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường	20 kg/th	1,695,000	1,0 - 1,2
		04 kg/th	385,000	
Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước				
CT-11A GOLD	Chất chống thấm xi măng, bê tông	20 kg/th	4,585,000	tùy bề mặt
		04 kg/th	975,000	
		01 kg/lon	290,000	
CT-11B GOLD	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông	19 kg/th	2,845,000	tùy bề mặt
		3,8 kg/th	645,000	
CT-14 GOLD	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông	20 kg/th	4,340,000	tùy bề mặt
		04 kg/th	915,000	
Sơn chống nóng				
CN-05	Sơn chống nóng hệ nước	20 kg/th	4,030,000	3,0 - 3,5
		04 kg/th	810,000	
Sơn Đặc biệt				
KGP	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue)	20 kg/th	2,888,000	2,7 - 3,0
		04 kg/th	610,000	
KSP - GOLD	Sơn đá nghệ thuật - Mã: GD GOLD – 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57	20 kg/th	5,115,000	0,7 - 0,9
		04 kg/th	1,070,000	
	Sơn đá nghệ thuật - Mã: GD GOLD – 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60	20 kg/th	3,650,000	0,9 - 1,1
		04 kg/th	778,000	
	Sơn đá nghệ thuật - Mã: 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1502, 1503, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534	20 kg/th	5,350,000	0,5 - 1,0
		04 kg/th	1,095,000	
K462	Sơn giao thông hệ nước	01 kg	155,000	2,5 - 3,0
Sơn Nhũ				
NT26	Sơn nhũ vàng (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót)	01 kg/lon	815,000	5,0 - 6,0

Ghi chú: Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

BẢNG CHÀO GIÁ MÀU KOVA

(Áp dụng từ ngày 14/08/2025)

STT	Mã màu theo cuốn KOVA Colorfan+ 1026 màu	Mã màu theo cuốn Colortrend	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Mã màu đuôi OW		25 kg/th	226,000
			20 kg/th	180,000
			05 kg/th	45,000
			04 kg/th	36,000
2	Mã màu AP1 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Mã màu đuôi P	25 kg/th	258,000
			20 kg/th	206,000
	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1, 2, 6		05 kg/th	52,000
			04 kg/th	41,000
3	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3, 5	Mã màu đuôi T	25 kg/th	800,000
			20 kg/th	640,000
			05 kg/th	160,000
			04 kg/th	128,000
4	Mã màu AP23 đến AP152 có ký tự cuối cùng là 4	Mã màu đuôi D	25 kg/th	966,000
			20 kg/th	775,000
			05 kg/th	195,000
			04 kg/th	155,000
5	Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Mã màu đuôi A	25 kg/th	1,225,000
			20 kg/th	979,000
			05 kg/th	246,000
			04 kg/th	196,000

Ghi chú: Đơn giá màu đã bao gồm VAT